Bảng dữ liệu an toàn

Bản quyền,2026 , Công ty 3M.Đã đăng ký bản quyền. Sao chép và/hoặc tải xuống thông tin này cho mục đích sử dụng đúng cách các sản phẩm 3M được cho phép với điều kiện: (1) thông tin được sao chép hoàn toàn không có thay đổi trừ trường hợp đã có thỏa thuận từ trước bằng văn bản với 3M, và (2) không phải là bản sao cũng như bản gốc được bán lại hoặc phân phối với mục đích kiếm lợi nhuận từ đó.

Nhóm tài liệu:	06-4796-6	**Số phiên bản:**	1.00
Ngày phát hành:	09/06/2026	**Ngày sửa đổi**	Phát hành lần đầu

Bảng hướng dẫn an toàn sản phẩm này được xây dựng dựa trên hướng dẫn của thôn tư số 01/2026/TT-BCT và Nghị định số 26/2026/ND-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất 2025 về quản lý hoạt động hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa.

MỤC 1. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT VÀ THÔNG TIN VỀ NHÀ CUNG CẤP

1.1. Định dạng sản phẩm
3M™ MSP Sprayable Seam Sealer, PN 08374, Gray

1.1.1 Số CAS Không áp dụng

1.1.2 Số UN Không được phân loại

1.2. Mục đích và các hạn chế sử dụng

Mục đích sử dụng
Dùng để tạo một lớp màng bảo vệ trên bề mặt khoang động cơ, giúp chống lại: bụi bẩn, dầu mỡ, các chất bám dính, tác nhân gây ăn mòn, (Automotive Seam Sealer)

1.3. Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu, sản xuất, phân phối)

NHÀ SẢN XUẤT:	3M
NGÀNH HÀNG:	Automotive Aftermarket
Địa chỉ	3M Center, St. Paul, MN 55144-1000, USA
Nhập khẩu:	Công ty trách nhiệm hữu hạn 3M Việt Nam. Tầng 19, 20, Tòa nhà Mapletree Business Center, 1060 Đại lộ Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. ĐT: +84 28 5416 0429
Số điện thoại	+84 28 5416 0429
Website	https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/

1.4. Số điện thoại khẩn cấp
+84 28 5416 0429 (từ 8:30 am đến 5:30 pm, Thứ hai đến Thứ sáu)

MỤC 2. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Phân loại nguy hiểm
Dị ứng da: loại 1
Gây ung thư: loại 1A
Độc tính sinh sản - loại 1B
Độc cấp tính đối với hệ thủy sinh: loại 1
Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh: loại 2

Thành phần nhãn
Từ khóa
Nguy hiểm

Biểu tượng cảnh bảo
Exclamation mark |Health Hazard |Environment |

Hình vẽ cảnh bảo



Cảnh báo nguy hiểm

H303	Có thể nguy hiểm nếu nuốt phải.
H317	Có thể gây dị ứng da.
H350	Có thể gây ung thư.
H360	Có thể ảnh hưởng khả năng sinh sản hoặc thai nhi.
H400	Rất độc đối với hệ thủy sinh
H411	Độc đối với hệ thủy sinh với tác động lâu dài.

Biện pháp phòng ngừa

Phòng ngừa:

P201	Cần có hướng dẫn đặc biệt trước khi dùng.
P273	Tránh giải phóng ra môi trường.
P280E	Đeo găng tay bảo hộ.

Phản ứng:

P308 + P313	Trường hợp phơi nhiễm hoặc có bất kỳ quan ngại: cần tư vấn/can thiệp y tế.
P312	Liên hệ trung tâm phòng độc hoặc bác sĩ/chuyên viên y tế nếu bạn cảm thấy không khỏe.
P333 + P313	Nếu da bị kịch ứng hoặc phát ban: cần tư vấn/can thiệp y tế.

Lưu trữ:

P405	Tủ đựng phải được khóa lại.

Sự tiêu hủy

P501	Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Nguy cơ khác

Người có tiền sử mẫn cảm với một số amines có thể phát triển phản ứng mẫn cảm chéo với một số amines khác.

MỤC 3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Sản phẩm này là hợp chất

Thành phần	C.A.S. No.	% khối lượng
Limestone	1317-65-3	15 - 40
Inorganic Filler 2	Bí mật thương nghiệp	10 - 30
Silyl Terminated Polyether - NJTSRN 04499600-6015P	Bí mật thương nghiệp	10 - 30
Non-Phthalate Plasticizer - NJTSRN 04499600-5988P	Bí mật thương nghiệp	5 - 10
Calcium Carbonate	471-34-1	3 - 7
Dibutyl Phthalate	84-74-2	1 - 5
N-Ethyl-P-Toluenesulfonamide	80-39-7	1 - 5
Inorganic Filler 1	Bí mật thương nghiệp	1 - 5
Hydrocarbons, C11-C12, isoalkanes, <2% aromatics	64742-48-9	1 - 5
Reaction mass of 12-hydroxy-N-[2-[(1-oxodecyl)amino]alkyl]octadecanamide, 12-hydroxy-N-[2-[(1-oxooctyl)amino]alkyl]octadecanamide and N,N'-1,2-alkandiylbis[12-hydroxyoctadecanamide]	484-050-2	1 - 5
Stearic Acid	57-11-4	0.1 - 3
N-Me 2-Pryrrolidone	872-50-4	0.5 - 1.5
1,2-Ethanediamine, N1-[3-(trimethoxysilyl)propyl]-	1760-24-3	0.5 - 1.5
Bis(2,2,6,6-Tetramethyl-4-piperidinyl) sebacate	52829-07-9	< 0.5
Dibutyltin Bis(acetylacetonate)	22673-19-4	< 0.5
Quartz Silica	14808-60-7	< 0.5
1,2-Ethanediamine, N,N'-Bis[3-(trimethoxysilyl)propyl]-	68845-16-9	< 0.3

MỤC 4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Hít phải
Đưa đến nơi thông thoáng. Nếu cảm thấy không khỏe cần chăm sóc y tế

Tiếp xúc với da
Lập tức rửa sạch với xà phòng và nước. Cởi bỏ quần áo dính bẩn và giặt sạch trước khi sử dụng lại. Nếu các dấu hiệu/triệu chứng tiếp tục phát triển, cần được chăm sóc y tế.

Tiếp xúc với mắt
Ngay lập tức xả với một lượng lớn nước. Tháo kính áp tròng nếu dễ làm. Tiếp tục súc miệng. Được chăm sóc y

tế.

Trường hợp nuốt phải
Súc miệng. Nếu cảm thấy không khỏe, cần chăm sóc y tế

Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Phản ứng dị ứng da (đỏ, sưng, phồng rộp, và ngứa). Ảnh hưởng lên cơ quan phơi nhiễm đơn hoặc phơi nhiễm kép. Xem phần 11 với các thông tin chi tiết

Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt
Không áp dụng

MỤC 5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

5.1. Các chất chữa cháy phù hợp
Sử dụng loại bình chữa cháy với dung dịch chữa cháy phù hợp

5.2. Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp
Không có trong sản phẩm

Chất phân hủy có hoặc sản phẩm phụ độc hại

Chất	**Điều kiện**
Carbon monoxide	Trong quá trình cháy
Carbon dioxide	Trong quá trình cháy

5.3. Lời khuyên cho lính cứu hoả
Không cần bảo hộ đặc biệt cho lính cứu hỏa

MỤC 6. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

6.1. Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp
Sử dụng thiết bị bảo hộ lao động (PPE) dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Khuyến nghị về sử dụng PPE vui lòng tham khảo Mục số 8. Nếu dự đoán phơi nhiễm do phát tán ngẫu nhiên vượt quá khả năng bảo vệ của PPE được liệt kê trong Mục số 8 hoặc chưa xác định rõ, hãy chọn PPE có mức độ bảo vệ phù hợp. Kiểm tra tất cả các mối nguy vật lý và hóa học của vật liệu khi thực hiện. Ví dụ về quần áo PPE để ứng phó khẩn cấp có thể bao gồm mặc đồ bảo hộ khi vật liệu bị cháy; mặc quần áo bảo hộ hóa chất nếu vật liệu bị đổ là chất ăn mòn, chất gây nhạy cảm với da, chất gây kích ứng da đáng kể hoặc có thể hấp thụ qua da; hoặc đeo mặt nạ phòng độc cung cấp không khí áp suất dương đối với dùng các hóa chất có nguy cơ hít phải. Để biết thông tin về các mối nguy vật chất và sức khỏe, hãy tham khảo mục số 2 và mục số 11 trong bảng hướng dẫn an toàn sản phâm (SDS)." Sơ tán khỏi khu vực xảy ra sự cố. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đối với sự cố chảy tràn lớn hoặc trong không gian kín, bật hệ thống thông gió cơ học để giúp phân tán hoặc bay hơi theo quy trình vệ sinh trong công nghiệp.

6.2. Các biện pháp phòng ngừa về môi trường
Tránh giải phóng ra môi trường. Đối với sự cố chảy tràn lớn hơn, thấm hút ngay bằng cát đồng thời xây dựng đê bảo vệ để ngăn ngừa hóa chất tràn vào hệ thống xử lý nước thải hoặc nguồn nước.

6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để chứa đựng và làm sạch
Bắt đầu thu gom từ ngoài vào trong, thấm hút hóa chất tràn bằng bentonite, vermiculite hoặc bất kỳ chất hấp phụ vô cơ có sẵn. Lưu ý, việc bổ sung thêm các chất hấp phụ không đồng nghĩa với

việc các nguy cơ về vật lý, sức khỏe và môi trường đã được loại bỏ. Cố gắng thu gom hết các vật liệu tràn. Đựng trong thùng kín được phép vận chuyển theo cơ quan có thẩm quyền. Làm sạch hóa chất còn sót bằng dung môi thích hợp theo hướng dẫn của người có thẩm quyền và trình độ chuyên môn. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khi sạch. Đọc và làm theo hướng dẫn ở mục các biện pháp an toàn trong phiếu an toàn hóa chất. Đóng kín thùng đựng hóa chất tràn. Tiêu hủy hóa chất được thu gom ngay khi có thể theo luật hiện hành của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

MỤC 7. YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG, BẢO QUẢN

Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất
Giữ xa tầm tay của trẻ em. Không thao tác cho tới khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc và hiểu rõ. Không hít bụi/khói/khí/sương/hơi/phun. Không để dính vào mắt, da hoặc quần áo. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm. Vệ sinh cơ thể sạch sẽ sau khi tiếp xúc với sản phẩm. Quần áo làm việc bị dính bẩn không nên đem ra khỏi nơi làm việc. Tránh giải phóng ra môi trường. Giặt sạch quần áo bẩn trước khi sử dụng lại. Tránh tiếp xúc với các tác nhân oxy hóa (như chlorine, chromic acid, v.v). Yêu cầu sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân (găng tay, khẩu trang, v.v).

Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào
Giữ tránh xa ngọn lửa Để tránh xa axit. Giữ sản phẩm xa kiềm mạnh. Để xa các tác nhân oxy hóa.

MỤC 8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

8.1. Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp
Nếu một thành phần được thể hiện ở mục 3 nhưng không có trong bảng dưới đây, giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp cho thành phần đó không tồn tại.

Thành phần	C.A.S. No.	Tổ chức	Loại giới hạn	Ý kiến khác
Silica, crystalline, respirable fraction	14808-60-7	ACGIH	TWA(respirable fraction):0.025 mg/m3	A2: nghi ngờ gây ung thư cho con người
Dibutyl Phthalate	84-74-2	ACGIH	TWA:5 mg/m3	

ACGIH : American Conference of Governmental Industrial Hygienists
CMRG : Chemical Manufacturer's Recommended Guidelines
TWA: Time-Weighted-Average
STEL: Short Term Exposure Limit
CEIL: Ceiling

Kiểm soát phơi nhiễm

8.2.1. Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật
Sử dụng thông gió làm loãng hoặc thông gió cục bộ để kiểm soát nồng độ bụi lơ lửng dưới giới hạn cho phép và/ hoặc kiểm soát bụi/ khói/ khí/sương mù/ hơi/ phun sương. Nếu thông gió không thực hiện được, sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp.

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt/mặt

Chọn và sử dụng thiết bị bảo vệ mắt / mặt để tránh tiếp xúc dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Các biện pháp bảo vệ mắt / mặt sau đây được khuyến nghị:
Mặt nạ toàn bộ khuôn mặt
Kính thông hơi gián tiếp

Bảo vệ da/tay
Sử dụng găng tay, thiết bị bảo hộ theo quy định để hạn chế tiếp xúc trực tiếp với hóa chất. Việc lựa chọn thiết bị bảo hộ phụ thuộc nhiều vào yếu tố bao gồm mức độ phơi nhiễm, nồng độ chất hoặc hợp chất phơi nhiễm, tần suất, thời lượng và một số trở ngại như nhiệt độ tới hạn hay điều kiện sử dụng. Để lựa chọn găng tay và thiết bị bảo hộ lao động phù hợp vui lòng liên hệ nhà cung cấp.
Lưu ý: có thể đeo găng tay nitrile phía trên găng tay polymer laminate để tăng sự linh hoạt.

Găng tay được làm từ vật liệu sau đây được khuyến cáo Polymer laminate

Nếu sản phẩm này được sử dụng trong tình huống có nguy cơ phơi nhiễm cao hơn (ví dụ: phun, khả năng bắn tung tóe cao, v.v.) thì có thể cần phải sử dụng yếm bảo hộ (tạp dề) bảo vệ. Dựa trên các vật liệu được khuyến nghị cho găng tay để xác định các vật liệu phù hợp cho yếm bảo hộ. Nếu vật liệu cho cả găng tay và yếm bảo hộ không có sẵn thì có thể dùng miếng nhựa mỏng từ polymer là một lựa chọn phù hợp.

Bảo vệ đường hô hấp

Đánh giá phơi nhiễm có thể cần thiết cho quyết định khi yêu cầu sử dụng mặt nạ chống độc. Nếu mặt nạ chống độc cần thiết, sử dụng loại mặt nạ có khả năng bảo vệ toàn diện. Dựa trên kết quả của đánh giá phơi nhiễm, chọn loại mặt nạ giảm thiểu sự phơi nhiễm đường hít thở:
Mặt nạ thở nửa mặt hoặc mặt nạ lọc khí kín mặt phù hợp có thể lọc các hạt.

Vui lòng tham khảo nhà sản xuất mặt nạ khí để sản phẩm lựa chọn phù hợp

MỤC 9. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

9.1. Thông tin cơ bản về đặc tính vật lý và hóa học

Trạng thái vật lý	Chất lỏng
Trạng thái vật lý đặc trưng:	Sệt
Màu sắc	Xám
Mùi	Mild Silicone
Ngưỡng mùi	*Không có dữ liệu*
pH	*Không áp dụng*
Nhiệt độ nóng chảy/ đông đặc	*Không áp dụng*
Nhiệt độ sôi	*Không áp dụng*
điểm chớp cháy	Không có điểm chớp cháy
Tốc độ bay hơi	Nil
Khả năng cháy	Không áp dụng
Giới hạn cháy dưới(LEL)	*Không có dữ liệu*
Giới hạn cháy trên(UEL)	*Không có dữ liệu*
Áp suất bay hơi	*Không áp dụng*
Tỷ trọng hơi	*Không áp dụng*
Khối lượng riêng	1,4 - 1,6 g/cm3
Tỷ trọng	1,4 - 1,6 [*Ref Std*Nước = 1]

Độ tan trong nước	Không đáng kể
Độ hòa tan trong dung dịch khác	*Không có dữ liệu*
Hệ số phân tán: octanol/nước	*Không có dữ liệu*
Nhiệt độ tự bốc cháy	*Không có dữ liệu*
Nhiệt độ phân hủy	*Không có dữ liệu*
Độ Nhớt Kinematic	93.333 mm2/sec
Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi	4,5 % khối lượng [*Phương pháp thử nghiệm:*tính theo CARB loại 2]
Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi	119 g/l [*Phương pháp thử nghiệm:*tính theo quy tắc SCAQMD 443.1]
Phần trăm bay hơi	8 % khối lượng
VOC ít H2O & dung môi miễn trừ	119 g/l [*Phương pháp thử nghiệm:*tính theo quy tắc SCAQMD 443.1]

Đặc trưng kích thước hạt	*Không áp dụng*

MỤC 10. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG CỦA HÓA CHẤT

10.1. Khả năng phản ứng
Vật liệu này có thể phản ứng với một số tác nhân nhất định trong một số điều kiện nhất định - xem các tiêu đề còn lại trong phần này.

10.2. Tính ổn định hoá học
Ổn định

10.3. Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hiểm
Phản ứng polymer hóa độc hại không diễn ra

10.4. Các điều kiện cần tránh
Nhiệt
Tia lửa và/hoặc ngon lửa

10.5. Các vật liệu không tương thích
Acid mạnh
Tác nhân oxy hóa mạnh
Kiềm mạnh

10.6. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Chất	**Điều kiện**
Không có	

Tham khảo mục 5.2 cho sản phẩm phân huỷ nguy hiểm khi đang cháy

MỤC 11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Ngoài ra, các dữ liệu về thành phần độc tính có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

11.1. Thông tin về các tác động độc hại

Dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm

Dựa trên các dữ liệu và/hoặc thông tin thí nghiệm về các thành phần, vật liệu này có thể có các tác động đến sức khỏe như sau:

Hít phải
Kích ứng đường hô hấp: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm ho, hắt hơi, chảy nước mũi, nhức đầu, khàn tiếng, và đau mũi, cổ họng Có thể gây ra các ảnh hưởng sức khỏe khác (như bên dưới).

Tiếp xúc với da
Tiếp xúc với da khi đang sử dụng sản phẩm không được mong chờ về việc gây ra kích ứng nghiêm trọng Dị ứng da (không bao gồm mẫn cảm do ánh nắng): các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ, sưng, phồng rộp và ngứa. Có thể gây ra các ảnh hưởng sức khỏe khác (như bên dưới).

Tiếp xúc với mắt
Có thể gây hại nếu tiếp xúc với mắt. Kích ứng mắt nghiêm trọng: Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ, sưng, đau, chảy nước mắt, xuất hiện lớp màng ở giác mạc và suy giảm thị lực.

Nuốt phải
Có thể nguy hiểm nếu nuốt phải Gây kích ứng đường tiêu hóa: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm đau bụng, rối loạn tiêu hóa, buồn nôn, nôn mửa và tiêu chảy. Có thể gây ra các ảnh hưởng sức khỏe khác (như bên dưới).

Các ảnh hưởng sức khỏe khác:

Phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại có thể gây ra các tác động đối với cơ quan đặc hiệu:
Ảnh hưởng hô hấp: Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm ho, khó thở, tức ngực, thở khò khè, tăng nhịp tim, da có màu hơi xanh (tím tái), có đờm, chức năng phổi thay đổi và/hoặc suy hô hấp.

Độc tính sinh sản/phát triển:
Có chứa hóa chất hoặc hóa chất có khả năng gây ra dị tật bẩm sinh hoặc các tác hại sinh sản khác.

Gây ung thư:
Có chứa hóa chất và hóa chất có khả năng gây ung thư.

Thông tin khác:
Người có tiền sử mẫn cảm với một số amines có thể phát triển phản ứng mẫn cảm chéo với một số amines khác.

Dữ liệu độc tính
Nếu một thành phần được liệt kê ở phần 3 nhưng không được trình bày trong bảng sau thì có nghĩa là chưa có dữ liệu hoặc dữ liệu không phù hợp để phân loại

Độc tính cấp

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Tổng thể sản phẩm	Da		Không có dữ liệu, ATE >5.000 mg/kg
Tổng thể sản phẩm	Hô hấp - bụi/sương (4 hr)		Không có dữ liệu, ATE >12,5 mg/l

Tổng thể sản phẩm	Nuốt phải		Không có dữ liệu, ATE >2.000 - =5.000 mg/kg
Limestone	Da	Chuột	LD50 > 2.000 mg/kg
Limestone	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 3 mg/l
Limestone	Nuốt phải	Chuột	LD50 6.450 mg/kg
Silyl Terminated Polyether - NJTSRN 04499600-6015P	Da		LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg
Silyl Terminated Polyether - NJTSRN 04499600-6015P	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.000 mg/kg
Inorganic Filler 2	Da		LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg
Inorganic Filler 2	Nuốt phải		LD50 ước tính 2.000 - 5.000 mg/kg
Non-Phthalate Plasticizer - NJTSRN 04499600-5988P	Da	Thỏ	LD50 > 5.000 mg/kg
Non-Phthalate Plasticizer - NJTSRN 04499600-5988P	Nuốt phải	Chuột	LD50 5.800 mg/kg
Calcium Carbonate	Da	Chuột	LD50 > 2.000 mg/kg
Calcium Carbonate	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 3 mg/l
Calcium Carbonate	Nuốt phải	Chuột	LD50 6.450 mg/kg
N-Ethyl-P-Toluenesulfonamide	Da	Thỏ	LD50 > 5.000 mg/kg
N-Ethyl-P-Toluenesulfonamide	Nuốt phải	Chuột	LD50 5.800 mg/kg
Dibutyl Phthalate	Da	Thỏ	LD50 > 20.000 mg/kg
Dibutyl Phthalate	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 15,7 mg/l
Dibutyl Phthalate	Nuốt phải	Chuột	LD50 6.300 mg/kg
Hydrocarbons, C11-C12, isoalkanes, <2% aromatics	Da	các chất tương tự	LD50 > 5.000 mg/kg
Hydrocarbons, C11-C12, isoalkanes, <2% aromatics	Nuốt phải	các chất tương tự	LD50 > 5.000 mg/kg
Stearic Acid	Da	Thỏ	LD50 > 2.000 mg/kg
Stearic Acid	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.000 mg/kg
Reaction mass of 12-hydroxy-N-[2-[(1-oxodecyl)amino]alkyl]octadecanamide, 12-hydroxy-N-[2-[(1-oxooctyl)amino]alkyl]octadecanamide and N,N'-1,2-alkandiylbis[12-hydroxyoctadecanamide]	Da	Chuột	LD50 > 2.000
Reaction mass of 12-hydroxy-N-[2-[(1-oxodecyl)amino]alkyl]octadecanamide, 12-hydroxy-N-[2-[(1-oxooctyl)amino]alkyl]octadecanamide and N,N'-1,2-alkandiylbis[12-hydroxyoctadecanamide]	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 6,3
Reaction mass of 12-hydroxy-N-[2-[(1-oxodecyl)amino]alkyl]octadecanamide, 12-hydroxy-N-[2-[(1-oxooctyl)amino]alkyl]octadecanamide and N,N'-1,2-alkandiylbis[12-hydroxyoctadecanamide]	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 2.000
1,2-Ethanediamine, N1-[3-(trimethoxysilyl)propyl]-	Da	Thỏ	LD50 > 2.000 mg/kg
1,2-Ethanediamine, N1-[3-(trimethoxysilyl)propyl]-	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 >1.49, <2.44 mg/l
1,2-Ethanediamine, N1-[3-(trimethoxysilyl)propyl]-	Nuốt phải	Chuột	LD50 1.897 mg/kg
N-Me 2-Pryrrolidone	Da	Thỏ	LD50 4.000 mg/kg
N-Me 2-Pryrrolidone	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 5,1 mg/l
N-Me 2-Pryrrolidone	Nuốt phải	Chuột	LD50 4.320 mg/kg

Dibutyltin Bis(acetylacetonate)	Da	Chuột	LD50 > 2.000 mg/kg
Dibutyltin Bis(acetylacetonate)	Nuốt phải	Chuột	LD50 1.864 mg/kg
Quartz Silica	Da		LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg
Quartz Silica	Nuốt phải		LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg
Bis(2,2,6,6-Tetramethyl-4-piperidinyl) sebacate	Da	Chuột	LD50 > 3.170 mg/kg
Bis(2,2,6,6-Tetramethyl-4-piperidinyl) sebacate	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 0,5 mg/l
Bis(2,2,6,6-Tetramethyl-4-piperidinyl) sebacate	Nuốt phải	Chuột	LD50 3.700 mg/kg
1,2-Ethanediamine, N,N'-Bis[3-(trimethoxysilyl)propyl]-	Da	Thỏ	LD50 > 2.000 mg/kg
1,2-Ethanediamine, N,N'-Bis[3-(trimethoxysilyl)propyl]-	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 >1.49, <2.44 mg/L mg/l
1,2-Ethanediamine, N,N'-Bis[3-(trimethoxysilyl)propyl]-	Nuốt phải	Chuột	LD50 1.897 mg/kg

ATE = acute toxicity estimate

Ăn mòn/ kích ứng da

Tên	Loài	Giá trị
Limestone	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Inorganic Filler 2	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Non-Phthalate Plasticizer - NJTSRN 04499600-5988P	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Calcium Carbonate	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
N-Ethyl-P-Toluenesulfonamide	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Dibutyl Phthalate	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Hydrocarbons, C11-C12, isoalkanes, <2% aromatics	các chất tương tự	Kích ứng nhẹ
Stearic Acid	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Reaction mass of 12-hydroxy-N-[2-[(1-oxodecyl)amino]alkyl]octadecanamide, 12-hydroxy-N-[2-[(1-oxooctyl)amino]alkyl]octadecanamide and N,N'-1,2-alkandiylbis[12-hydroxyoctadecanamide]	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
1,2-Ethanediamine, N1-[3-(trimethoxysilyl)propyl]-	Thỏ	Kích ứng nhẹ
N-Me 2-Pryrrolidone	Thỏ	Kích ứng tối thiểu
Dibutyltin Bis(acetylacetonate)	Chuột	Ăn mòn
Quartz Silica	Đánh giá của chuyên gia	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Bis(2,2,6,6-Tetramethyl-4-piperidinyl) sebacate	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
1,2-Ethanediamine, N,N'-Bis[3-(trimethoxysilyl)propyl]-	Thỏ	Kích ứng nhẹ

Tổn thương/ kích ứng mắt nghiêm trọng

Tên	Loài	Giá trị
Limestone	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Inorganic Filler 2	Thỏ	Kích ứng nhẹ
Non-Phthalate Plasticizer - NJTSRN 04499600-5988P	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Calcium Carbonate	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
N-Ethyl-P-Toluenesulfonamide	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Dibutyl Phthalate	Thỏ	Kích ứng nhẹ
Hydrocarbons, C11-C12, isoalkanes, <2% aromatics	các chất tương tự	Không gây kích ứng nghiêm trọng

Stearic Acid	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Reaction mass of 12-hydroxy-N-[2-[(1-oxodecyl)amino]alkyl]octadecanamide, 12-hydroxy-N-[2-[(1-oxooctyl)amino]alkyl]octadecanamide and N,N'-1,2-alkandiylbis[12-hydroxyoctadecanamide]	Thỏ	Kích ứng nhẹ
1,2-Ethanediamine, N1-[3-(trimethoxysilyl)propyl]-	Thỏ	Ăn mòn
N-Me 2-Pryrrolidone	Thỏ	Chất kích ứng nghiêm trọng
Dibutyltin Bis(acetylacetonate)	Dữ liệu in vitro	Ăn mòn
Bis(2,2,6,6-Tetramethyl-4-piperidinyl) sebacate	Thỏ	Ăn mòn
1,2-Ethanediamine, N,N'-Bis[3-(trimethoxysilyl)propyl]-	Thỏ	Ăn mòn

Nhạy cảm với

Kích ứng da

Tên	Loài	Giá trị
Non-Phthalate Plasticizer - NJTSRN 04499600-5988P	các chất tương tự	không có
N-Ethyl-P-Toluenesulfonamide	các chất tương tự	không có
Hydrocarbons, C11-C12, isoalkanes, <2% aromatics	các chất tương tự	không có
Reaction mass of 12-hydroxy-N-[2-[(1-oxodecyl)amino]alkyl]octadecanamide, 12-hydroxy-N-[2-[(1-oxooctyl)amino]alkyl]octadecanamide and N,N'-1,2-alkandiylbis[12-hydroxyoctadecanamide]	Chuột	không có
1,2-Ethanediamine, N1-[3-(trimethoxysilyl)propyl]-	Nhiều loại động vật	Nhạy cảm
N-Me 2-Pryrrolidone	Con người và động vật	không có
Dibutyltin Bis(acetylacetonate)	Chuột bạch	Nhạy cảm
Bis(2,2,6,6-Tetramethyl-4-piperidinyl) sebacate	Chuột bạch	không có
1,2-Ethanediamine, N,N'-Bis[3-(trimethoxysilyl)propyl]-	Nhiều loại động vật	Nhạy cảm

Mẫn cảm do ánh sáng

Tên	Loài	Giá trị
Bis(2,2,6,6-Tetramethyl-4-piperidinyl) sebacate	Chuột bạch	Không nhạy cảm

Kích ứng hô hấp

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

Biến đổi tế bào gốc

Tên	Đường	Giá trị
Inorganic Filler 2	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Non-Phthalate Plasticizer - NJTSRN 04499600-5988P	In vitro	Không gây đột biến
Non-Phthalate Plasticizer - NJTSRN 04499600-5988P	In vivo	Không gây đột biến
N-Ethyl-P-Toluenesulfonamide	In vitro	Không gây đột biến
N-Ethyl-P-Toluenesulfonamide	In vivo	Không gây đột biến
Hydrocarbons, C11-C12, isoalkanes, <2% aromatics	In vitro	Không gây đột biến
Stearic Acid	In vitro	Không gây đột biến
Reaction mass of 12-hydroxy-N-[2-[(1-oxodecyl)amino]alkyl]octadecanamide, 12-hydroxy-N-[2-[(1-oxooctyl)amino]alkyl]octadecanamide and N,N'-1,2-alkandiylbis[12-hydroxyoctadecanamide]	In vitro	Không gây đột biến
1,2-Ethanediamine, N1-[3-(trimethoxysilyl)propyl]-	In vitro	Không gây đột biến
1,2-Ethanediamine, N1-[3-(trimethoxysilyl)propyl]-	In vivo	Không gây đột biến
N-Me 2-Pryrrolidone	In vivo	Không gây đột biến
N-Me 2-Pryrrolidone	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Dibutyltin Bis(acetylacetonate)	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Dibutyltin Bis(acetylacetonate)	In vivo	Đột biến
Quartz Silica	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Quartz Silica	In vivo	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Bis(2,2,6,6-Tetramethyl-4-piperidinyl) sebacate	In vitro	Không gây đột biến
1,2-Ethanediamine, N,N'-Bis[3-(trimethoxysilyl)propyl]-	In vitro	Không gây đột biến

Gây ung thư

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Inorganic Filler 2	Hít thở	Nhiều loại động vật	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Stearic Acid	Nuốt phải	Chuột	Không gây ung thư
N-Me 2-Pryrrolidone	Hít thở	Chuột	Không gây ung thư
Quartz Silica	Hít thở	Con người và động vật	Gây ung thư

Độc hại với khả năng sinh sản

Ảnh hưởng đến sự phát triển/khả năng sinh sản

Tên	Đường	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Limestone	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 625 mg/kg/ngày	sinh non & trong gian đoạn mang thai
Calcium Carbonate	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 625 mg/kg/ngày	sinh non & trong gian đoạn

					mang thai
Dibutyl Phthalate	Nuốt phải	Độc tính sinh sản với nữ	Chuột	NOAEL Không có	
Dibutyl Phthalate	Nuốt phải	Độc tính sinh sản với nam	Chuột	NOAEL Không có	
Dibutyl Phthalate	Nuốt phải	Độc đối với quá trình phát triển	Chuột	NOAEL 50 mg/kg/ngày	trong thời gian mang thai
Reaction mass of 12-hydroxy-N-[2-[(1-oxodecyl)amino]alkyl]octadecanamide, 12-hydroxy-N-[2-[(1-oxooctyl)amino]alkyl]octadecanamide and N,N'-1,2-alkandiylbis[12-hydroxyoctadecanamide]	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngày	bắt đầu cho con bú
Reaction mass of 12-hydroxy-N-[2-[(1-oxodecyl)amino]alkyl]octadecanamide, 12-hydroxy-N-[2-[(1-oxooctyl)amino]alkyl]octadecanamide and N,N'-1,2-alkandiylbis[12-hydroxyoctadecanamide]	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngày	28 Ngày
Reaction mass of 12-hydroxy-N-[2-[(1-oxodecyl)amino]alkyl]octadecanamide, 12-hydroxy-N-[2-[(1-oxooctyl)amino]alkyl]octadecanamide and N,N'-1,2-alkandiylbis[12-hydroxyoctadecanamide]	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngày	bắt đầu cho con bú
1,2-Ethanediamine, N1-[3-(trimethoxysilyl)propyl]-	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 500 mg/kg/ngày	bắt đầu cho con bú
1,2-Ethanediamine, N1-[3-(trimethoxysilyl)propyl]-	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 500 mg/kg/ngày	28 Ngày
1,2-Ethanediamine, N1-[3-(trimethoxysilyl)propyl]-	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 750 mg/kg/ngày	trong thời gian mang thai
N-Me 2-Pryrrolidone	Hít thở	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	LOAEL 0,68 mg/l	trong thời gian mang thai
N-Me 2-Pryrrolidone	Nuốt phải	Độc tính sinh sản với nữ	Chuột	LOAEL 50 mg/kg/ngày	2 Thế hệ
N-Me 2-Pryrrolidone	Nuốt phải	Độc tính sinh sản với nam	Chuột	LOAEL 50 mg/kg/ngày	2 Thế hệ
N-Me 2-Pryrrolidone	Da	Độc đối với quá trình phát triển	Chuột	NOAEL 237 mg/kg/ngày	Trong thai kỳ
N-Me 2-Pryrrolidone	Nuốt phải	Độc đối với quá trình phát triển	Chuột	NOAEL 160 mg/kg/ngày	2 Thế hệ
Dibutyltin Bis(acetylacetonate)	Nuốt phải	Độc tính sinh sản với nữ	Chuột	NOAEL 2 mg/kg/ngày	bắt đầu cho con bú
Dibutyltin Bis(acetylacetonate)	Nuốt phải	Độc đối với quá trình phát triển	Chuột	NOAEL 2,5 mg/kg/ngày	trong thời gian mang thai
Bis(2,2,6,6-Tetramethyl-4-piperidinyl) sebacate	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 430 mg/kg/ngày	2 Thế hệ
Bis(2,2,6,6-Tetramethyl-4-piperidinyl) sebacate	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 130 mg/kg/ngày	2 Thế hệ

Bis(2,2,6,6-Tetramethyl-4-piperidinyl) sebacate	Nuốt phải	Độc tính sinh sản với nữ	Chuột	NOAEL 130 mg/kg/ngày	2 Thế hệ

Cơ quan đặc hiệu

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - bội nhiễm

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Limestone	Hít thở	Hệ thống hô hấp	không có	Chuột	NOAEL 0,812 mg/l	90 Phút
Calcium Carbonate	Hít thở	Hệ thống hô hấp	không có	Chuột	NOAEL 0,812 mg/l	90 Phút
Hydrocarbons, C11-C12, isoalkanes, <2% aromatics	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	mối nguy tương tự	NOAEL Không có	
Stearic Acid	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại		NOAEL Không có	
1,2-Ethanediamine, N1-[3-(trimethoxysilyl)propyl]-	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	mối nguy tương tự	NOAEL Không có	
N-Me 2-Pryrrolidone	Hít thở	Kích ứng hô hấp	không có	Người	NOAEL 0,05 mg/l	8 Giờ
Dibutyltin Bis(acetylacetonate)	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	mối nguy tương tự	NOAEL Không có	
Dibutyltin Bis(acetylacetonate)	Nuốt phải	Hệ miễn dịch	Gây tổn thương cơ quan	Chuột	LOAEL 5 mg/kg	
Bis(2,2,6,6-Tetramethyl-4-piperidinyl) sebacate	Da	nhạy sáng	không có	Chuột	NOAEL không có	
Bis(2,2,6,6-Tetramethyl-4-piperidinyl) sebacate	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	mối nguy tương tự	NOAEL không có	
1,2-Ethanediamine, N,N'-Bis[3-(trimethoxysilyl)propyl]-	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	mối nguy tương tự	NOAEL Không có	

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - phơi nhiễm kép

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Limestone	Hít thở	Hệ thống hô hấp	không có	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Inorganic Filler 2	Hít thở	xơ phổi	không có	Nhiều loại động vật	NOAEL không có	
Inorganic Filler 2	Hít thở	Hệ thống hô hấp	không có	Người	NOAEL không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Non-Phthalate Plasticizer - NJTSRN 04499600-5988P	Nuốt phải	Gan	không có	Chuột	NOAEL 400 mg/kg/ngà	90 Ngày

					y	
Non-Phthalate Plasticizer - NJTSRN 04499600-5988P	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 100 mg/kg/ngày	90 Ngày
Non-Phthalate Plasticizer - NJTSRN 04499600-5988P	Nuốt phải	Tim	không có	Chuột	NOAEL 400 mg/kg/ngày	90 Ngày
Non-Phthalate Plasticizer - NJTSRN 04499600-5988P	Nuốt phải	Hệ nội tiết	không có	Chuột	NOAEL 400 mg/kg/ngày	90 Ngày
Non-Phthalate Plasticizer - NJTSRN 04499600-5988P	Nuốt phải	đường tiêu hóa	không có	Chuột	NOAEL 400 mg/kg/ngày	90 Ngày
Non-Phthalate Plasticizer - NJTSRN 04499600-5988P	Nuốt phải	xương, răng, móng, và/hoặc tóc	không có	Chuột	NOAEL 400 mg/kg/ngày	90 Ngày
Non-Phthalate Plasticizer - NJTSRN 04499600-5988P	Nuốt phải	Hệ thống huyết trùng	không có	Chuột	NOAEL 400 mg/kg/ngày	90 Ngày
Non-Phthalate Plasticizer - NJTSRN 04499600-5988P	Nuốt phải	Hệ miễn dịch	không có	Chuột	NOAEL 400 mg/kg/ngày	90 Ngày
Non-Phthalate Plasticizer - NJTSRN 04499600-5988P	Nuốt phải	Hệ thần kinh	không có	Chuột	NOAEL 400 mg/kg/ngày	90 Ngày
Non-Phthalate Plasticizer - NJTSRN 04499600-5988P	Nuốt phải	Mắt	không có	Chuột	NOAEL 400 mg/kg/ngày	90 Ngày
Non-Phthalate Plasticizer - NJTSRN 04499600-5988P	Nuốt phải	Hệ thống hô hấp	không có	Chuột	NOAEL 400 mg/kg/ngày	90 Ngày
Non-Phthalate Plasticizer - NJTSRN 04499600-5988P	Nuốt phải	hệ thống mạch máu	không có	Chuột	NOAEL 400 mg/kg/ngày	90 Ngày
Calcium Carbonate	Hít thở	Hệ thống hô hấp	không có	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
N-Ethyl-P-Toluenesulfonamide	Nuốt phải	Gan	không có	Chuột	NOAEL 400 mg/kg/ngày	90 Ngày
N-Ethyl-P-Toluenesulfonamide	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 100 mg/kg/ngày	90 Ngày
N-Ethyl-P-Toluenesulfonamide	Nuốt phải	Tim	không có	Chuột	NOAEL 400 mg/kg/ngày	90 Ngày
N-Ethyl-P-Toluenesulfonamide	Nuốt phải	Hệ nội tiết	không có	Chuột	NOAEL 400 mg/kg/ngày	90 Ngày
N-Ethyl-P-	Nuốt	đường tiêu hóa	không có	Chuột	NOAEL	90 Ngày

Toluenesulfonamide	phải				400 mg/kg/ngày	
N-Ethyl-P-Toluenesulfonamide	Nuốt phải	xương, răng, móng, và/hoặc tóc	không có	Chuột	NOAEL 400 mg/kg/ngày	90 Ngày
N-Ethyl-P-Toluenesulfonamide	Nuốt phải	Hệ thống huyết trùng	không có	Chuột	NOAEL 400 mg/kg/ngày	90 Ngày
N-Ethyl-P-Toluenesulfonamide	Nuốt phải	Hệ miễn dịch	không có	Chuột	NOAEL 400 mg/kg/ngày	90 Ngày
N-Ethyl-P-Toluenesulfonamide	Nuốt phải	Hệ thần kinh	không có	Chuột	NOAEL 400 mg/kg/ngày	90 Ngày
N-Ethyl-P-Toluenesulfonamide	Nuốt phải	Mắt	không có	Chuột	NOAEL 400 mg/kg/ngày	90 Ngày
N-Ethyl-P-Toluenesulfonamide	Nuốt phải	Hệ thống hô hấp	không có	Chuột	NOAEL 400 mg/kg/ngày	90 Ngày
N-Ethyl-P-Toluenesulfonamide	Nuốt phải	hệ thống mạch máu	không có	Chuột	NOAEL 400 mg/kg/ngày	90 Ngày
Stearic Acid	Nuốt phải	máu	không có	Chuột	NOAEL Không có	6 Tuần
1,2-Ethanediamine, N1-[3-(trimethoxysilyl)propyl]-	Da	da	không có	Chuột	NOAEL 1.545 mg/kg/ngày	11 Ngày
1,2-Ethanediamine, N1-[3-(trimethoxysilyl)propyl]-	Da	Hệ nội tiết	không có	Chuột	NOAEL 1.545 mg/kg/ngày	11 Ngày
1,2-Ethanediamine, N1-[3-(trimethoxysilyl)propyl]-	Da	Hệ thống huyết trùng	không có	Chuột	NOAEL 1.545 mg/kg/ngày	11 Ngày
1,2-Ethanediamine, N1-[3-(trimethoxysilyl)propyl]-	Da	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 1.545 mg/kg/ngày	11 Ngày
1,2-Ethanediamine, N1-[3-(trimethoxysilyl)propyl]-	Hít thở	Hệ thống hô hấp	Có thể gây tổn thương đến cơ quan nếu phơi nhiễm kéo dài và lặp lại.	Chuột	NOAEL 0,015 mg/l	90 Ngày
1,2-Ethanediamine, N1-[3-(trimethoxysilyl)propyl]-	Hít thở	Hệ thống huyết trùng	không có	Chuột	NOAEL 0,044 mg/l	90 Ngày
1,2-Ethanediamine, N1-[3-(trimethoxysilyl)propyl]-	Hít thở	Mắt	không có	Chuột	NOAEL 0,044 mg/l	90 Ngày
1,2-Ethanediamine, N1-[3-(trimethoxysilyl)propyl]-	Hít thở	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 0,044 mg/l	90 Ngày

1,2-Ethanediamine, N1-[3-(trimethoxysilyl)propyl]-	Nuốt phải	Hệ thống huyết trùng	không có	Chuột	NOAEL 500 mg/kg/ngày	28 Ngày
1,2-Ethanediamine, N1-[3-(trimethoxysilyl)propyl]-	Nuốt phải	Hệ thần kinh	không có	Chuột	NOAEL 500 mg/kg/ngày	28 Ngày
N-Me 2-Pryrrolidone	Hít thở	tủy xương	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 0,5 mg/l	4 Tuần
N-Me 2-Pryrrolidone	Hít thở	Hệ miễn dịch	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 0,5 mg/l	4 Tuần
N-Me 2-Pryrrolidone	Hít thở	Hệ thống hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 0,5 mg/l	4 Tuần
N-Me 2-Pryrrolidone	Nuốt phải	Hệ nội tiết	không có	Chuột	NOAEL 250 mg/kg/ngày	90 Ngày
N-Me 2-Pryrrolidone	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 2.060 mg/kg/ngày	4 Tuần
N-Me 2-Pryrrolidone	Nuốt phải	Hệ thần kinh	không có	Chuột	NOAEL 1.057 mg/kg/ngày	90 Ngày
N-Me 2-Pryrrolidone	Nuốt phải	Hệ thống huyết trùng	không có	Chuột	NOAEL 300 mg/kg/ngày	90 Ngày
N-Me 2-Pryrrolidone	Nuốt phải	Gan	không có	Chuột	NOAEL 150 mg/kg/ngày	3 tháng
Dibutyltin Bis(acetylacetonate)	Nuốt phải	Gan	Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại	Chuột	NOAEL 2 mg/kg/ngày	2 Tuần
Dibutyltin Bis(acetylacetonate)	Nuốt phải	Hệ miễn dịch	Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại	Chuột	NOAEL 0,3 mg/kg/ngày	28 Ngày
Quartz Silica	Hít thở	silicosis	Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Bis(2,2,6,6-Tetramethyl-4-piperidinyl) sebacate	Nuốt phải	Tim	không có	Chuột	NOAEL 261 mg/kg/ngày	90 Ngày
Bis(2,2,6,6-Tetramethyl-4-piperidinyl) sebacate	Nuốt phải	da	không có	Chuột	NOAEL 261 mg/kg/ngày	90 Ngày
Bis(2,2,6,6-Tetramethyl-4-piperidinyl) sebacate	Nuốt phải	Hệ nội tiết	không có	Chuột	NOAEL 261 mg/kg/ngày	90 Ngày
Bis(2,2,6,6-Tetramethyl-4-piperidinyl) sebacate	Nuốt phải	đường tiêu hóa	không có	Chuột	NOAEL 261 mg/kg/ngày	90 Ngày
Bis(2,2,6,6-Tetramethyl-4-piperidinyl) sebacate	Nuốt phải	xương, răng, móng, và/hoặc tóc	không có	Chuột	NOAEL 261 mg/kg/ngà	90 Ngày

					y	
Bis(2,2,6,6-Tetramethyl-4-piperidinyl) sebacate	Nuốt phải	Hệ thống huyết trùng	không có	Chuột	NOAEL 261 mg/kg/ngày	90 Ngày
Bis(2,2,6,6-Tetramethyl-4-piperidinyl) sebacate	Nuốt phải	Gan	không có	Chuột	NOAEL 261 mg/kg/ngày	90 Ngày
Bis(2,2,6,6-Tetramethyl-4-piperidinyl) sebacate	Nuốt phải	Hệ miễn dịch	không có	Chuột	NOAEL 261 mg/kg/ngày	90 Ngày
Bis(2,2,6,6-Tetramethyl-4-piperidinyl) sebacate	Nuốt phải	cơ	không có	Chuột	NOAEL 261 mg/kg/ngày	90 Ngày
Bis(2,2,6,6-Tetramethyl-4-piperidinyl) sebacate	Nuốt phải	Hệ thần kinh	không có	Chuột	NOAEL 261 mg/kg/ngày	90 Ngày
Bis(2,2,6,6-Tetramethyl-4-piperidinyl) sebacate	Nuốt phải	Mắt	không có	Chuột	NOAEL 261 mg/kg/ngày	90 Ngày
Bis(2,2,6,6-Tetramethyl-4-piperidinyl) sebacate	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 261 mg/kg/ngày	90 Ngày
Bis(2,2,6,6-Tetramethyl-4-piperidinyl) sebacate	Nuốt phải	Hệ thống hô hấp	không có	Chuột	NOAEL 261 mg/kg/ngày	90 Ngày
Bis(2,2,6,6-Tetramethyl-4-piperidinyl) sebacate	Nuốt phải	hệ thống mạch máu	không có	Chuột	NOAEL 261 mg/kg/ngày	90 Ngày
1,2-Ethanediamine, N,N'-Bis[3-(trimethoxysilyl)propyl]-	Hít thở	Hệ thống hô hấp	Có thể gây tổn thương đến cơ quan nếu phơi nhiễm kéo dài và lặp lại.	Chuột	NOAEL 0,015 mg/l	90 Ngày

Nguy cơ hô hấp

Tên	Giá trị
Hydrocarbons, C11-C12, isoalkanes, <2% aromatics	Nguy cơ hô hấp

Vui lòng liên hệ địa chỉ và số điện thoại ở trên trang đầu của bảng an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin về độc tính của vật liệu và/hoặc các thành phần của nó

MỤC 12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Một số thông tin có liên quan đến bảng phân loại vật liệu ở phần 2 có thể tham khảo nếu cần. Ngoài ra, các dữ liệu về chuyển hóa và ảnh hưởng môi trường có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

Độc tính

Độc tính cấp đối với hệ thủy sinh:
Độc tính cấp GHS loại 1: rất độc đối với hệ thủy sinh

Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh:
GHS độc mãn tính loại 2: độc đối với loài thủy sinh với tác động lâu dài

Chưa có kết quả thử nghiệm sản phẩm

Vật liệu	Cas #	Loài	Loại	Thời gian phơi nhiễm	Kết quả kiểm tra	Kết quả thử nghiệm
Limestone	1317-65-3	Green algae	Ước tính	72 Giờ	EC50	>100 mg/l
Limestone	1317-65-3	Rainbow Trout	Ước tính	96 Giờ	LC50	>100 mg/l
Limestone	1317-65-3	Water flea	Ước tính	48 Giờ	EC50	>100 mg/l
Limestone	1317-65-3	Green algae	Ước tính	72 Giờ	EC10	>100 mg/l
Inorganic Filler 2	Bí mật thương nghiệp	N/A	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A
Silyl Terminated Polyether - NJTSRN 04499600-6015P	Bí mật thương nghiệp	N/A	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A
Non-Phthalate Plasticizer - NJTSRN 04499600-5988P	Bí mật thương nghiệp	Green algae	Analogous Compound	72 Giờ	ErC50	78 mg/l
Non-Phthalate Plasticizer - NJTSRN 04499600-5988P	Bí mật thương nghiệp	Rainbow Trout	Analogous Compound	96 Giờ	LC50	80 mg/l
Non-Phthalate Plasticizer - NJTSRN 04499600-5988P	Bí mật thương nghiệp	Water flea	Analogous Compound	48 Giờ	EC50	>1.000 mg/l
Non-Phthalate Plasticizer - NJTSRN 04499600-5988P	Bí mật thương nghiệp	Green algae	Analogous Compound	72 Giờ	ErC10	13 mg/l
Calcium Carbonate	471-34-1	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	>100 mg/l
Calcium Carbonate	471-34-1	Rainbow Trout	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	>100 mg/l
Calcium Carbonate	471-34-1	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	>100 mg/l
Calcium Carbonate	471-34-1	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC10	100 mg/l
Dibutyl Phthalate	84-74-2	Green algae	Thí nghiệm	96 Giờ	EC50	0,75 mg/l
Dibutyl Phthalate	84-74-2	Động vật không xương sống	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	0,45 mg/l
Dibutyl	84-74-2	Midge	Thí nghiệm	10 Ngày	LC50	826 mg/kg (Khối lượng khô)

Phthalate						
Dibutyl Phthalate	84-74-2	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	3,4 mg/l
Dibutyl Phthalate	84-74-2	Yellow Perch	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	0,35 mg/l
Dibutyl Phthalate	84-74-2	Rainbow Trout	Thí nghiệm	99 Ngày	NOEC	0,1 mg/l
Dibutyl Phthalate	84-74-2	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	0,33 mg/l
Dibutyl Phthalate	84-74-2	Redworm	Analogous Compound	14 Ngày	LC50	>1.000 mg/kg (Khối lượng khô)
Dibutyl Phthalate	84-74-2	Động vật nguyên sinh có màng	Thí nghiệm	24 Giờ	EC50	2,2 mg/l
Dibutyl Phthalate	84-74-2	Lettuce	Thí nghiệm	14 Ngày	EC50	>1.000 mg/kg (Khối lượng khô)
Dibutyl Phthalate	84-74-2	Springtail	Thí nghiệm	21 Ngày	EC10	14 mg/kg (Khối lượng khô)
Hydrocarbons, C11-C12, isoalkanes, <2% aromatics	64742-48-9	Green algae	Analogous Compound	72 Giờ	EL50	>1.000 mg/l
Hydrocarbons, C11-C12, isoalkanes, <2% aromatics	64742-48-9	Rainbow Trout	Analogous Compound	96 Giờ	LL50	>1.000 mg/l
Hydrocarbons, C11-C12, isoalkanes, <2% aromatics	64742-48-9	Water flea	Analogous Compound	48 Giờ	EL50	>1.000 mg/l
Hydrocarbons, C11-C12, isoalkanes, <2% aromatics	64742-48-9	Fathead Minnow	Analogous Compound	32 Ngày	NOEL	>100 mg/l
Hydrocarbons, C11-C12, isoalkanes, <2% aromatics	64742-48-9	Green algae	Analogous Compound	72 Giờ	NOEL	1.000 mg/l
Hydrocarbons, C11-C12, isoalkanes, <2% aromatics	64742-48-9	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEL	>1 mg/l
Inorganic Filler 1	Bí mật thương nghiệp	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm	3 Giờ	NOEC	1.000 mg/l
Inorganic Filler 1	Bí mật thương nghiệp	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EL50	>100 mg/l
Inorganic Filler 1	Bí mật thương nghiệp	Guppy	Thí nghiệm	96 Giờ	LL50	>100 mg/l
Inorganic Filler 1	Bí mật thương nghiệp	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EL50	>100 mg/l
Inorganic Filler 1	Bí mật thương nghiệp	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEL	100 mg/l
Inorganic Filler 1	Bí mật thương nghiệp	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEL	100 mg/l
N-Ethyl-P-Toluenesulfonamide	80-39-7	Green algae	Analogous Compound	72 Giờ	ErC50	78 mg/l

N-Ethyl-P-Toluenesulfonamide	80-39-7	Rainbow Trout	Analogous Compound	96 Giờ	LC50	80 mg/l
N-Ethyl-P-Toluenesulfonamide	80-39-7	Water flea	Analogous Compound	48 Giờ	EC50	>1.000 mg/l
N-Ethyl-P-Toluenesulfonamide	80-39-7	Green algae	Analogous Compound	72 Giờ	ErC10	13 mg/l
Reaction mass of 12-hydroxy-N-[2-[(1-oxodecyl)amino]alkyl]octadecanamide, 12-hydroxy-N-[2-[(1-oxooctyl)amino]alkyl]octadecanamide and N,N'-1,2-alkandiylbis[12-hydroxyoctadecanamide]	484-050-2	Algae or other aquatic plants	Thí nghiệm	72 Giờ	ErC50	0,025 mg/l
Reaction mass of 12-hydroxy-N-[2-[(1-oxodecyl)amino]alkyl]octadecanamide, 12-hydroxy-N-[2-[(1-oxooctyl)amino]alkyl]octadecanamide and N,N'-1,2-alkandiylbis[12-hydroxyoctadecanamide]	484-050-2	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	>100 mg/l
Reaction mass of 12-hydroxy-N-[2-[(1-oxodecyl)amino]alkyl]octadecanamide, 12-hydroxy-N-[2-[(1-oxooctyl)amino]alkyl]octadecanamide and N,N'-1,2-alkandiylbis[12-hydroxyoctadecanamide]	484-050-2	Zebra Fish	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	>100 mg/l
Reaction mass of 12-hydroxy-N-[2-[(1-oxodecyl)amino]alkyl]octadecanamide, 12-hydroxy-N-[2-[(1-oxooctyl)amino	484-050-2	Algae or other aquatic plants	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEC	0,007 mg/l

]alkyl]octadecanamide and N,N'-1,2-alkandiylbis[12-hydroxyoctadecanamide]						
Reaction mass of 12-hydroxy-N-[2-[(1-oxodecyl)amino]alkyl]octadecanamide, 12-hydroxy-N-[2-[(1-oxooctyl)amino]alkyl]octadecanamide and N,N'-1,2-alkandiylbis[12-hydroxyoctadecanamide]	484-050-2	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	>100 mg/l
Stearic Acid	57-11-4	Green algae	Analogous Compound	72 Giờ	No tox obs at lmt of water sol	>100 mg/l
Stearic Acid	57-11-4	Water flea	Analogous Compound	48 Giờ	No tox obs at lmt of water sol	>100 mg/l
Stearic Acid	57-11-4	Zebra Fish	Thí nghiệm	96 Giờ	No tox obs at lmt of water sol	>100 mg/l
Stearic Acid	57-11-4	Green algae	Analogous Compound	72 Giờ	No tox obs at lmt of water sol	>100 mg/l
Stearic Acid	57-11-4	Water flea	Analogous Compound	21 Ngày	No tox obs at lmt of water sol	>100 mg/l
Stearic Acid	57-11-4	Vi Khuẩn	Thí nghiệm	18 Giờ	EC10	883 mg/l
1,2-Ethanediamine, N1-[3-(trimethoxysilyl)propyl]-	1760-24-3	Vi Khuẩn	Thí nghiệm	16 Giờ	EC50	67 mg/l
1,2-Ethanediamine, N1-[3-(trimethoxysilyl)propyl]-	1760-24-3	Fathead Minnow	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	168 mg/l
1,2-Ethanediamine, N1-[3-(trimethoxysilyl)propyl]-	1760-24-3	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	ErC50	8,8 mg/l
1,2-Ethanediamine, N1-[3-(trimethoxysilyl)propyl]-	1760-24-3	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	81 mg/l
1,2-Ethanediamine, N1-[3-(trimethoxysilyl)propyl]-	1760-24-3	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEC	3,1 mg/l
N-Me 2-Pryrrolidone	872-50-4	Grass Shrimp	Thí nghiệm	96 Giờ	EC50	1.107 mg/l
N-Me 2-Pryrrolidone	872-50-4	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	600,5 mg/l
N-Me	872-50-4	Rainbow Trout	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	>500 mg/l

2-Pryrrolidone						
N-Me 2-Pryrrolidone	872-50-4	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	4.897 mg/l
N-Me 2-Pryrrolidone	872-50-4	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC10	92,6 mg/l
N-Me 2-Pryrrolidone	872-50-4	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	12,5 mg/l
Bis(2,2,6,6-Tetramethyl-4-piperidinyl) sebacate	52829-07-9	Bluegill	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	4,4 mg/l
Bis(2,2,6,6-Tetramethyl-4-piperidinyl) sebacate	52829-07-9	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	0,705 mg/l
Bis(2,2,6,6-Tetramethyl-4-piperidinyl) sebacate	52829-07-9	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	8,58 mg/l
Bis(2,2,6,6-Tetramethyl-4-piperidinyl) sebacate	52829-07-9	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC10	0,188 mg/l
Bis(2,2,6,6-Tetramethyl-4-piperidinyl) sebacate	52829-07-9	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	0,23 mg/l
Bis(2,2,6,6-Tetramethyl-4-piperidinyl) sebacate	52829-07-9	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm	3 Giờ	IC50	>100
Dibutyltin Bis(acetylacetonate)	22673-19-4	Algae or other aquatic plants	Ước tính	96 Giờ	EC50	0,043 mg/l
Dibutyltin Bis(acetylacetonate)	22673-19-4	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm	3 Giờ	EC50	190 mg/l
Dibutyltin Bis(acetylacetonate)	22673-19-4	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	0,004 mg/l
Dibutyltin Bis(acetylacetonate)	22673-19-4	Medaka	Ước tính	28 Ngày	NOEC	2,6 mg/l
Dibutyltin Bis(acetylacetonate)	22673-19-4	Water flea	Ước tính	21 Ngày	NOEC	0,021 mg/l
Quartz Silica	14808-60-7	Green algae	Ước tính	72 Giờ	EC50	440 mg/l
Quartz Silica	14808-60-7	Water flea	Ước tính	48 Giờ	EC50	7.600 mg/l
Quartz Silica	14808-60-7	Zebra Fish	Ước tính	96 Giờ	LC50	5.000 mg/l
Quartz Silica	14808-60-7	Green algae	Ước tính	72 Giờ	NOEC	60 mg/l
1,2-Ethanediamine, N,N'-Bis[3-(trimethoxysilyl)propyl]-	68845-16-9	Fathead Minnow	Ước tính	96 Giờ	LC50	168 mg/l
1,2-Ethanediamine, N,N'-Bis[3-(trimethoxysilyl	68845-16-9	Green algae	Ước tính	72 Giờ	EC50	8,8 mg/l

)propyl]-						
1,2-Ethanediamine, N,N'-Bis[3-(trimethoxysilyl)propyl]-	68845-16-9	Water flea	Ước tính	48 Giờ	EC50	81 mg/l
1,2-Ethanediamine, N,N'-Bis[3-(trimethoxysilyl)propyl]-	68845-16-9	Green algae	Ước tính	72 Giờ	NOEC	3,1 mg/l

Tính bền vững và phân hủy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
Limestone	1317-65-3	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
Inorganic Filler 2	Bí mật thương nghiệp	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
Silyl Terminated Polyether - NJTSRN 04499600-6015P	Bí mật thương nghiệp	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
Non-Phthalate Plasticizer - NJTSRN 04499600-5988P	Bí mật thương nghiệp	Analogous Compound ẢNh hưởng sinh học môi trường của thủy sinh.	35 Ngày	Tốc độ tổng hợp CO2	3 %CO2 evolution/THCO2 evolution	
Non-Phthalate Plasticizer - NJTSRN 04499600-5988P	Bí mật thương nghiệp	Mô hình hóa Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	19 %BOD/ThOD	Catalogic™
Non-Phthalate Plasticizer - NJTSRN 04499600-5988P	Bí mật thương nghiệp	Analogous Compound Phân hủy sinh học	21 Ngày	Dissolv. Organic Carbon Deplet	50.6 %removal of DOC	similar to 835.3240
Calcium Carbonate	471-34-1	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
Dibutyl Phthalate	84-74-2	Thí nghiệm ẢNh hưởng sinh học môi trường của thủy sinh.	24 Giờ	Phần trăm phân hủy	>97 %phân hủy	40CFR 796.3340-Mod. SCAS test
Dibutyl Phthalate	84-74-2	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Tốc độ tổng hợp CO2	81 %CO2 evolution/THCO2 evolution	EC C.4.A. DOC Die-Away Test
Dibutyl Phthalate	84-74-2	Thí nghiệm Thủy phân		Bán thủy phân (pH 7)	103 Ngày (t 1/2)	EC C.7 Hydrolysis at pH
Dibutyl Phthalate	84-74-2	Thí nghiệm Soil Metabolism Aerobic		Thời gian bán hủy (t 1/2)	2.9 Ngày (t 1/2)	
Hydrocarbons,	64742-48-9	Analogous	28 Ngày	Nhu cầu oxy	31.3 %BOD/Th	OECD 301F -

C11-C12, isoalkanes, <2% aromatics		Compound Phân hủy sinh học		sinh hóa	OD	Manometric Respiro
Inorganic Filler 1	Bí mật thương nghiệp	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
N-Ethyl-P-Toluenesulfonamide	80-39-7	Analogous Compound ẢNh hưởng sinh học môi trường của thủy sinh.	35 Ngày	Tốc độ tổng hợp CO2	3 %CO2 evolution/THCO2 evolution	
N-Ethyl-P-Toluenesulfonamide	80-39-7	Mô hình hóa Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	25 %BOD/ThOD	Catalogic™
N-Ethyl-P-Toluenesulfonamide	80-39-7	Analogous Compound Phân hủy sinh học	28 Ngày	Dissolv. Organic Carbon Deplet	50.6 %removal of DOC	similar to 835.3240
Reaction mass of 12-hydroxy-N-[2-[(1-oxodecyl)amino]alkyl]octadecanamide, 12-hydroxy-N-[2-[(1-oxooctyl)amino]alkyl]octadecanamide and N,N'-1,2-alkandiylbis[12-hydroxyoctadecanamide]	484-050-2	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Tốc độ tổng hợp CO2	7 %CO2 evolution/THCO2 evolution	OECD 301B - Mod. Sturm or CO2
Stearic Acid	57-11-4	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Tốc độ tổng hợp CO2	93.7 %CO2 evolution/THCO2 evolution	
Stearic Acid	57-11-4	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Tốc độ tổng hợp CO2	72 %CO2 evolution/THCO2 evolution	OECD 301B - Mod. Sturm or CO2
1,2-Ethanediamine, N1-[3-(trimethoxysilyl)propyl]-	1760-24-3	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Dissolv. Organic Carbon Deplet	39 %removal of DOC	EC C.4.A. DOC Die-Away Test
1,2-Ethanediamine, N1-[3-(trimethoxysilyl)propyl]-	1760-24-3	Thí nghiệm Thủy phân		Bán thủy phân (pH 7)	1.5 minutes (t 1/2)	
N-Me 2-Pyrrolidone	872-50-4	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	73 %BOD/ThOD	OECD 301C - MITI (I)
Bis(2,2,6,6-Tetramethyl-4-piperidinyl) sebacate	52829-07-9	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Phần trăm phân hủy	24 %CO2 evolution/THCO2 evolution	OECD 301B - Mod. Sturm or CO2
Bis(2,2,6,6-Tetramethyl-4-piperidinyl) sebacate	52829-07-9	Thí nghiệm Thủy phân		Bán thủy phân (pH 7)	56.6 Ngày (t 1/2)	OECD 111 Hydrolysis func of pH
Dibutyltin Bis(acetylacetonate)	22673-19-4	Ước tính Phân hủy sinh học	39 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	23 %BOD/ThOD	OECD 301F - Manometric Respiro

Quartz Silica	14808-60-7	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
1,2-Ethanediamine, N,N'-Bis[3-(trimethoxysilyl)propyl]-	68845-16-9	Ước tính Phân hủy sinh học	28 Ngày	Dissolv. Organic Carbon Deplet	39 %removal of DOC	
1,2-Ethanediamine, N,N'-Bis[3-(trimethoxysilyl)propyl]-	68845-16-9	Ước tính Thủy phân		Hydrolytic half-life	1.5 minutes (t 1/2)	

12.3. Khả năng tích lũy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
Limestone	1317-65-3	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Inorganic Filler 2	Bí mật thương nghiệp	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Silyl Terminated Polyether - NJTSRN 04499600-6015P	Bí mật thương nghiệp	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Non-Phthalate Plasticizer - NJTSRN 04499600-5988P	Bí mật thương nghiệp	Analogous Compound Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	1.8	
Calcium Carbonate	471-34-1	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Dibutyl Phthalate	84-74-2	Thí nghiệm BCF - Fish	28 Ngày	Hệ số tích lũy sinh học	1.8	OECD305-Bioconcentration
Dibutyl Phthalate	84-74-2	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	4.46	Hệ số EC A.8
Hydrocarbons, C11-C12, isoalkanes, <2% aromatics	64742-48-9	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Inorganic Filler 1	Bí mật thương nghiệp	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
N-Ethyl-P-Toluenesulfonamide	80-39-7	Analogous Compound Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	1.8	
Reaction mass of 12-hydroxy-N-[2-[(1-oxodecyl)amino	484-050-2	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	>6.5	OECD 117 log Kow HPLC method

]alkyl]octadecanamide, 12-hydroxy-N-[2-[(1-oxooctyl)amino]alkyl]octadecanamide and N,N'-1,2-alkandiylbis[12-hydroxyoctadecanamide]						
Stearic Acid	57-11-4	Analogous Compound BCF - Fish	28 Ngày	Hệ số tích lũy sinh học	288	tương tự OECD 305
Stearic Acid	57-11-4	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	8.23	
1,2-Ethanediamine, N1-[3-(trimethoxysilyl)propyl]-	1760-24-3	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
N-Me 2-Pryrrolidone	872-50-4	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	-0.46	
Bis(2,2,6,6-Tetramethyl-4-piperidinyl) sebacate	52829-07-9	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	0.35	OECD 107 log Kow shke flsk mtd
Dibutyltin Bis(acetylacetonate)	22673-19-4	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Quartz Silica	14808-60-7	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
1,2-Ethanediamine, N,N'-Bis[3-(trimethoxysilyl)propyl]-	68845-16-9	Ước tính Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	-3.4	

Tính biến đổi trong đất
Vui lòng liên hệ với nhà sản xuất để biết thêm chi tiết

12.5 Các hiệu ứng nghiêm trọng khác
Chưa có thông tin

MỤC 13. THÔNG TIN VỀ THẢI BỎ

13.1. Các biện pháp xử lý chất thải
Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Tiêu hủy vật liệu lưu hóa (hoặc polymer hóa) tại cơ sở xử lý chất thải công nghiệp được cấp phép. Một biện pháp tiêu hủy khác là đốt sản phẩm chưa lưu hóa tại cơ sở đốt được cấp phép. Việc tiêu huỷ có thể yêu cầu sử dụng thêm nhiên liệu trong quy trình đốt Các loại thùng phuy/thùng đựng/thùng chứa rỗng dùng trong vận chuyển và xử lý hóa chất nguy hiểm (các chất/hỗn hợp/chế

phẩm hóa học được xếp loại Nguy hiểm theo các quy định hiện hành) phải được cân nhắc, bảo quản, xử lý & tiêu hủy như rác thải nguy hiểm trừ khi có các quy định hiện hành khác.

MỤC 14: THÔNG TIN KHI VẬN CHUYỂN

Vận chuyển đường biển

Mã số UN Không được phân loại
Loại hình vận chuyển Không được phân loại
Tên kỹ thuật Không được phân loại
Phân loại mối nguy Không được phân loại
Nguy cơ khác Không được phân loại
Đóng gói Không được phân loại
Khối lượng giới hạn Không được phân loại
Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại
Tên kỹ thuật Không được phân loại
Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm
Không được phân loại

Vận chuyển đường hàng không

Mã số UN Không được phân loại
Loại hình vận chuyển Không được phân loại
Tên kỹ thuật Không được phân loại
Phân loại mối nguy Không được phân loại
Nguy cơ khác Không được phân loại
Đóng gói Không được phân loại
Khối lượng giới hạn Không được phân loại
Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại
Tên kỹ thuật Không được phân loại
Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm
Không được phân loại

Phân loại phương thức vận chuyển được hỗ trợ như một phần của dịch vụ chăm khách hàng. Trong quá trình vận chuyển, bạn phải tuân thủ luật hiện hành bao gồm việc lựa chọn phương thức vận chuyển phù hợp và hình thức đóng gói. Việc phân loại phương thức vận chuyển của 3M được dựa trên thông tin sản phẩm, bao bì cũng như chính sách và sự hiểu biết tốt nhất của 3M về luật hiện hành. 3M không cam kết về độ chính xác về thông tin phân loại. Thông tin này nhằm phục vụ cho việc lựa chọn phương thức vận chuyển và không sử dụng cho mục đích đóng gói hay ghi nhãn. Thông tin chỉ mang tính chất tham khảo. Nếu bạn chọn vận chuyển bằng đường biển hoặc đường hàng không, bạn nên kiểm tra và tuân thủ theo các luật hiện hành

MỤC 15 : THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT

15.1. Luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đặc trưng cho hoá chất và hỗn hợp

Tình trạng tồn kho quốc tế
Vui lòng liên hệ 3M để biết thêm thông tin Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định của Chương trình đánh giá và thông báo hóa chất công nghiệp của Úc (NICNAS). Một số hạn chế có thể áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Các thành phần của sản phẩm này tuân thủ các quy định của TSCA về vấn đề thông báo hóa chất. Tất cả các thành phần được yêu cầu trong sản phẩm đã được liệt kê trong TSCA Inventory.

Tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật an toàn, sức khỏe và môi trường theo: Luật Hóa chất số 69/2025/QH15. Nghị định số 24/2026/ND-CP quy định các danh mục hóa chất thuộc phạm vi điều chỉnh của luật hóa chất. Nghị định số 25/2026/ND-CP quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất. Nghị định số 26/2026/ND-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa. Nghị định số 28/2026/ND-CP quy định về danh mục các chất ma túy và tiền chất. Thông tư số 01/2026/TT-BCT quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và nghị định số 26/2026/NĐ-CP của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa. Thông tư số 02/2026/TT-BCT quy định một số biện pháp thi hành Luật Hóa chất và nghị định số 25/2026/NĐ-CP của chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất. Luật đầu tư số 143/2025/QH15. Nghị định số 34/2024/NĐ-CP ngày 31/3/2024 của cp quy định danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa. Nghị định số 161/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của chính phủ quy định về danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và trình tự, thủ tục cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn cho người lái xe hoặc người áp tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 05A:2020/bct về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm. Thông tư 19/2024/TT-BCT ngày 10 tháng 10 năm 2024 ban hành sửa đổi 1:2024 QCVN 05A:2020/BCT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm. Hóa chất phải lập và chuyển giao phiếu kiểm soát mua, bán hóa chất cần kiểm soát đặc biệt. Và các quy định của pháp luật có liên quan.

MỤC 16: CÁC THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC, BAO GỒM CÁC THÔNG TIN KHI XÂY DỰNG VÀ HIỆU ĐÍNH PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Thông tin được sửa đổi:
Không có thông tin chỉnh sửa

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM: Các thông tin trong Bảng Chỉ Dẫn Về An Toàn này là thông tin chính xác tính đến ngày phát hành.. Tuy nhiên, 3M không chịu trách nhiệm về các tổn thất, mất mát hay thương tật phát sinh do sử dụng sản phẩm (trừ khi luật bắt buộc). Những thông tin này sẽ trở nên vô giá trị nếu sử dụng không đúng theo các hướng dẫn đã nêu trong Bảng chỉ dẫn này hoặc sử dụng sản phẩm kết hợp với các loại vật liệu khác. Chính vì vậy, người sử dụng nên tiến hành thí nghiệm để tự kiểm chứng về sự phù hợp của sản phẩm cho các mục đích ứng dụng cụ thể của mình.

Bảng an toàn hóa chất của 3M việt Nam có thế tìm thấy ở trang web https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/